



SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2

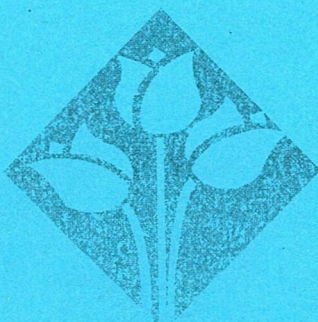


CÔNG
TY CỔ
PHẦN
SÔNG
ĐÀ 2

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 2, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0500236821,
E=cksdaiphat@gmail.com,
Phone=0964892307
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.07.30
20:04:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026



Hà Nội, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.479.189.590	215.938.917.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.766.016.872	4.527.153.550
111	1. Tiền		3.766.016.872	4.527.153.550
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.500.000.000	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		12.500.000.000	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.104.457.758	155.532.825.636
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.417.415.420	153.675.011.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.725.127.648	4.983.762.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.947.458.965	62.162.741.927
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.077.347.304)	(67.380.493.507)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	2.091.803.029	2.091.803.029
140	IV. Hàng tồn kho	10	52.040.832.258	53.545.040.627
141	1. Hàng tồn kho		52.040.832.258	53.545.040.627
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.067.882.702	1.833.897.809
151	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	161.115.142	505.468.178
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		906.767.560	1.328.429.631
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.339.446.253	6.908.648.595
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.762.534.395	1.553.037.147
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.762.534.395	1.553.037.147
220	II. Tài sản cố định		3.895.135.731	4.697.715.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.799.051.729	4.590.955.351
222	- Nguyên giá		83.206.281.716	83.206.281.716
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.407.229.987)	(78.615.326.365)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	96.084.002	106.760.000
228	- Nguyên giá		106.760.000	106.760.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.675.998)	-
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		81.776.127	57.896.097
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	81.776.127	57.896.097
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.818.635.843	222.847.566.217

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		123.788.890.435	141.621.025.191
310	I. Nợ ngắn hạn		123.788.890.435	141.621.025.191
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	50.608.129.886	62.098.680.443
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	21.027.086.824	16.908.086.943
313	4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	26.560.860	27.016.860
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	6.804.387.675	12.268.554.860
315	5. Phải trả người lao động		2.704.849.961	4.484.227.841
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	25.554.233.998	21.090.165.665
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	23	382.272.727	362.272.727
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	5.060.273.481	6.060.547.939
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	11.615.937.782	18.316.314.672
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	5.157.241
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.029.745.408	81.226.541.026
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(103.256.762.835)	(111.059.967.217)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(111.059.967.217)	(118.632.755.298)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.803.204.382	7.572.788.081
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.818.635.843	222.847.566.217


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng




Doãn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	60.087.437.298	55.860.968.234
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.087.437.298	55.860.968.234
11	4. Giá vốn hàng bán	27	56.330.924.033	52.969.881.057
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.756.513.265	2.891.087.177
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	96.686.858	382.624.394
23	8. Chi phí tài chính	29	527.639.178	2.189.799.327
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		527.639.178	2.189.799.327
25	9. Chi phí bán hàng	30	970.722.741	492.256.436
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(7.577.399.654)	1.509.830.094
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.932.237.858	(918.174.286)
31	13. Thu nhập khác	32	283.054.814	5.181.076.050
32	14. Chi phí khác	33	2.412.088.290	2.117.670.999
40	15. Lợi nhuận khác		(2.129.033.476)	3.063.405.051
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.803.204.382	2.145.230.765
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.803.204.382</u>	<u>2.145.230.765</u>
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.803.204.382	2.145.230.765
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		35	541
				149

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngDoãn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến quý này năm trước
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	32.173.030.116	23.740.116.954	60.087.437.298	55.860.968.234
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.173.030.116	23.740.116.954	60.087.437.298	55.860.968.234
11	4. Giá vốn hàng bán	27	19.968.062.778	23.579.094.916	56.330.924.033	52.969.881.057
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.204.967.338	161.022.038	3.756.513.265	2.891.087.177
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	60.304.068	169.618.183	96.686.858	382.624.394
23	8. Chi phí tài chính	29	180.000.000	1.068.355.815	527.639.178	2.189.799.327
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		180.000.000	1.068.355.815	527.639.178	2.189.799.327
25	9. Chi phí bán hàng	30	556.451.146	221.344.501	970.722.741	492.256.436
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	6.690.982.519	2.016.531.808	(7.577.399.654)	1.509.830.094
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.837.837.741	(2.975.591.903)	9.932.237.858	(918.174.286)
31	13. Thu nhập khác	32	97.044.600	4.239.385.412	283.054.814	5.181.076.050
32	14. Chi phí khác	33	1.254.473.686	375.358.048	2.412.088.290	2.117.670.999
40	15. Lợi nhuận khác		(1.157.429.086)	3.864.027.364	(2.129.033.476)	3.063.405.051
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.680.408.655	888.435.461	7.803.204.382	2.145.230.765
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34			-	-
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.680.408.655	888.435.461	7.803.204.382	2.145.230.765

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngĐoàn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTLấy kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.803.204.382	2.145.230.765
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		802.579.620	1.693.499.934
03	- Các khoản dự phòng		(14.303.146.203)	(3.551.022.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(96.686.858)	(999.906.111)
06	- Chi phí lãi vay		527.639.178	2.189.799.327
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.266.409.881)	1.477.601.856
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.943.678.904	19.717.177.245
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.504.208.369	11.596.008.474
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.581.301.866)	(11.504.691.389)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		320.473.006	769.472.140
14	- Chi phí đi vay đã trả		(77.639.178)	(1.044.799.327)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(43.836.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.843.009.354	20.966.932.837
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	887.755.085
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.686.858	382.624.394
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.903.313.142)	1.270.379.479
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	18.490.958.899
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.700.376.890)	(41.221.378.122)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(456.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.700.832.890)	(22.730.419.223)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.238.863.322	(493.106.907)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.527.153.550	1.140.793.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.766.016.872	647.686.656

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngDoãn Việt Anh
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH*Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (Nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 144.235.360.000 VND; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 100 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 101 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu); chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến

Trong kỳ, Công ty tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng. Tháng 6 năm 2026, Công ty được tiếp tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ hai, theo đó phạm vi dự án được điều chỉnh và tiến độ hoàn thành được gia hạn đến hết quý II năm 2029. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án là 35,16 tỷ VND và số tiền nhận trước của khách hàng liên quan đến dự án là 13,00 tỷ VND.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2026 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 58 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép quyền khai thác khoáng sản.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	335.041.842	502.563.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.430.975.030	4.024.590.485
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	8.766.016.872	4.527.153.550

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND		Lãi suất theo từng thời kỳ của Ngân hàng	2.944.280.746
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Không kỳ hạn		416.847.155
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hội sở chính	USD			7.894.191
- Các ngân hàng khác	VND			61.952.938
				3.430.975.030
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	VND	1 tháng	4,75%	5.000.000.000
				5.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ VND</u>	<u>Giá trị dự phòng VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ VND</u>	<u>Giá trị dự phòng VND</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.500.000.000	-	500.000.000	-
	12.500.000.000	-	500.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Tiền gửi có kỳ hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị VND</u>
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	VND	6 tháng	Từ 8% đến 8,3%	12.500.000.000
				12.500.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh với vốn góp tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 cùng là 600.000.000 VND. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh và đã được Đại hội cổ đông thường niên Công ty năm 2021 phê duyệt chủ trương thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Tại ngày 30/06/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	76.920.426.425	(10.596.872.571)	77.144.820.510	(10.621.266.656)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.810.580.514	(3.810.580.514)	3.834.974.599	(3.834.974.599)
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	(383.060.480)	383.060.480	(383.060.480)
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.728.416.420	(5.728.416.420)	5.728.416.420	(5.728.416.420)
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.188.570.748	-	26.388.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	(123.487.248)	123.487.248	(123.487.248)
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	24.785.076.737	-	24.785.076.737	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	58.496.988.995	(21.253.005.588)	76.530.190.896	(18.587.276.385)
- Công ty Cổ phần Vinapol	-	-	-	-
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	10.935.817.008	-	10.751.073.043	-
- Công ty Lotte Engineering and construction Co.,Ltd	140.000.000	-	7.773.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội	3.164.499.294	-	7.600.611.948	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.580.016.335	(6.371.093.449)	6.580.016.335	(6.371.093.449)
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.598.170.957	-	6.135.545.224	-
- BQL Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	1.717.994.335	-	6.228.913.097	-
- Công ty CP Sông Đà Hà Nội	7.996.580.106	(5.810.000.000)	8.705.629.677	(5.810.000.000)
- Công ty TNHH Phước An	1.343.966.395	(1.343.966.395)	1.343.966.395	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TPT	-	-	261.994.499	(261.994.499)
- Công ty TNHH Sae Han Ason Vina	-	-	164.342.620	(164.342.620)
- Phải thu khách hàng khác	19.438.333.646	(7.727.945.744)	18.402.577.625	(5.979.845.817)
	135.417.415.420	(31.849.878.159)	153.675.011.406	(29.208.543.041)

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

- (1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.
- (2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã thực hiện việc khởi kiện Công ty Cổ phần Thủy điện Hà Tây tại tòa án nhân dân khu vực 9 - Gia Lai, để thu hồi khoản công nợ trên
- (3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	1.742.364.488	-	2.637.438.994	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Công ty CP XD&ĐT Toàn Dũng	283.304.533	-	583.304.533	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư SK tại Hà Nội	716.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	530.330.873	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng HTC Thăng Long	528.896.300	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	1.726.805.344	(152.994.177)	1.565.593.144	(152.994.177)
	5.725.127.648	(350.420.287)	4.983.762.781	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	237.470.535	(237.470.535)	316.943.152	(293.760.535)
- Tạm ứng	11.009.075.547	(8.792.296.066)	11.214.308.812	(9.819.834.464)
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.165.257.763	(2.165.257.763)	2.165.257.763	(2.165.257.763)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Thu đội thi công Ông Phan Kế Lực (*)	12.473.383.341	-	11.639.962.989	-
- Thu đội thi công Ông Vũ Văn Chung (*)	1.889.525.702	-	6.023.929.406	-
- Phải thu đội thi công khác	2.415.567.008	(569.666.836)	2.415.567.008	(569.666.836)
- Phải thu đội thi công Sông Đà E&C (**)	3.019.181.279	(3.019.181.279)	18.879.834.202	(18.879.834.202)
- Phải thu khác	7.670.541.202	(2.933.916.762)	8.439.482.007	(2.933.916.762)
	41.947.458.965	(18.785.245.829)	62.162.741.927	(35.729.727.150)

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.762.534.395	-	1.553.037.147	-
	1.762.534.395	-	1.553.037.147	-

(*) Trong năm 2026, Công ty sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền nêu trên với tổng số tiền 19,9 tỷ VND, kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

(**) Trong các năm trước, Công ty đã ghi nhận khoản phải thu Ban lãnh đạo 15.860.652.923 đồng liên quan đến các khoản lỗ công trình phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Biên Hòa. Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh giảm khoản phải thu này, ghi nhận vào giá vốn công trình.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
+ <i>Kho công trình Lào Cai</i>	317.543.021	(317.543.021)	317.543.021	(317.543.021)
+ <i>Kho công trình Thái Nguyên</i>	1.774.260.008	(1.774.260.008)	1.774.260.008	(1.774.260.008)
	2.091.803.029	(2.091.803.029)	2.091.803.029	(2.091.803.029)

9 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	31.849.878.158	-	29.068.020.602	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực	6.580.016.335	-	6.580.016.335	-
- Công ty XD CTGT 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà	5.728.416.420	-	5.728.416.420	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.810.580.514	-	3.834.974.599	-
- Công ty CP TM Thái Hưng	4.611.130.021	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà Hà Nội	5.810.000.000	-	5.810.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.864.469.001	-	5.669.347.381	-
Trả trước cho người bán	350.420.287	-	350.420.287	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	-
- XN cơ khí XD1 - Công ty CN & TM GTVT	91.530.886	-	91.530.886	-
- Đối tượng khác	61.463.291	-	61.463.291	-

9 .NỢ XẤU (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	18.785.245.830	-	35.870.249.589	-
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Các đối tượng khác	17.717.789.242	-	34.802.793.001	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.091.803.029	-	2.091.803.029	-
- Phải thu đội tài sản thiếu chờ xử lý	2.091.803.029	-	2.091.803.029	-
	53.077.347.304	-	67.380.493.507	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.303.913.563	-	2.322.271.973	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	22.240.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.741.001.242	-	49.429.031.973	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	4.105.727.515	-	4.105.727.515	-
- Công trình Khu đô thị Bảo Ninh I - Quảng Bình	3.182.393.700	-	35.905.915	-
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	836.495	-	200.378.976	-
- Công trình Kim Xá	597.107.317	-	381.082.140	-
- Trung tâm tổ chức sự kiện Trống Đồng	1.345.445.422	-	-	-
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (1)	35.162.383.658	-	34.405.617.498	-
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	466.818.182	-	605.000.000	-
- Dự án khác	4.880.288.953	-	9.695.319.929	-
Thành phẩm	995.917.453	-	1.771.496.681	-
	52.040.832.258	-	53.545.040.627	-

Trong đó:

(1) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm 2022.

Số dư dở dang của dự án là tập hợp các chi phí xây dựng hoàn thiện dự án sau khi trừ các chi phí giá vốn đã ghi nhận tương ứng với diện tích dự án đã bán. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành. (Xem thêm thuyết minh số 37 - Thông tin khác).

Trong năm 2026, UBND tỉnh Thái Nguyên đã cho phép Công ty tiếp tục được giao đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng. Ngày 29/6/2026, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ hai, theo đó phạm vi dự án được điều chỉnh giảm các khu đất ở cao tầng CT01 và CT02, đồng thời tiến độ hoàn thành toàn bộ dự án được gia hạn đến hết quý II năm 2029. Công ty có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục pháp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và bố trí nguồn lực để triển khai dự án theo tiến độ được phê duyệt.

Đến thời điểm hiện tại tổng diện tích đất ở dự kiến bán của dự án là 180.375,49 m², trong đó diện tích đất đã bán của dự án là 148.662,79 m² (trong đó đất kinh doanh thương mại là 127.173,21 m² và đất tái định cư là 21.489,52 m²). Công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và nhận ứng trước của khách hàng với số tiền 13 tỷ VND (xem thêm thuyết minh số 14), đã tạm xác định doanh thu tính thuế GTGT và đã nộp thuế tương ứng với tổng diện tích là 1.902,84 m², tổng giá trị hợp đồng dự kiến chưa xuất hóa đơn là 17,26 tỷ VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.723.902	20.489.242
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	484.978.936
Tiền thuê đất trả trước	116.391.240	-
	161.115.142	505.468.178
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	43.201.507	14.039.029
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	15.847.347	21.129.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.727.273	22.727.273
	81.776.127	57.896.097

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.137.459.000	64.774.696.380	11.162.308.154	131.818.182	83.206.281.716
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000	64.774.696.380	11.162.308.154	131.818.182	83.206.281.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.956.627.400	62.135.891.776	10.390.989.007	131.818.182	78.615.326.365
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650	606.832.908	66.113.064	-	791.903.622
Số dư cuối kỳ	6.075.585.050	62.742.724.684	10.457.102.071	131.818.182	79.407.229.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.180.831.600	2.638.804.604	771.319.147	-	4.590.955.351
Tại ngày cuối kỳ	1.061.873.950	2.031.971.696	705.206.083	-	3.799.051.729

Trong đó

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà làm việc 7 tầng tại Hà Đông	Đang sử dụng	7.137.459.000	6.075.585.050	1.061.873.950
Cần trục tháp TCT 6012 cao 90m	Đang sử dụng	2.701.363.636	1.890.954.541	810.409.095
Xe ô tô Fortuner 30K-599.94	Đang sử dụng	1.057.809.091	352.603.008	705.206.083
Máy nghiền đá 150T/h	Đang sử dụng	5.101.710.030	5.101.710.030	-
Máy xúc Hyundai 300	Đang sử dụng	2.621.476.000	2.621.476.000	-
Máy xúc bánh xích Hyundai R300LC	Đang sử dụng	2.927.272.727	2.195.454.543	731.818.184

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 805.681.821 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.655.559.081 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá đầu kỳ và cuối kỳ cùng là 106.760.000 VND, khấu hao trong kỳ là 10.675.998 VND, khấu hao lũy kế đầu kỳ và cuối kỳ lần lượt là 0 VND và 10.675.998 VND.

14 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	12.416.314.672	-	3.000.376.890	9.415.937.782	
- Ông Đới Mạnh Ngọc (2)	2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	
- Ông Phạm Quang Thom	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-	
	18.316.314.672	-	6.700.376.890	11.615.937.782	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTD ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 12.416.314.672 VND;
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo
- + đầy đủ.

(2) Hợp đồng vay vốn số CL-20-12B/HĐVV/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền cho vay: 2.200.000.000 VND;
- + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận đủ khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.200.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	21.874.323.358	-	12.416.314.672	12.008.385.576
	21.874.323.358	-	12.416.314.672	12.008.385.576

Theo biên bản làm việc mới nhất ngày 15/07/2026 giữa Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C và Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, 2 bên thống nhất số liệu tính đến ngày 13/07/2026 nợ gốc 8,715 tỷ VND, lãi quá hạn 12,619 tỷ VND, phí bảo lãnh quá hạn 868 triệu VND.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C cam kết sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ gốc vay cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lịch trả nợ như sau:

- + Trả tối thiểu 8,78 tỷ VND tiền nợ gốc: chậm nhất trong 04 tháng cuối năm 2025;
- + Trả toàn bộ dư nợ gốc còn lại chậm nhất ngày 31/10/2026.

Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C đã thực hiện thanh toán một phần nợ gốc cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông số tiền là 3 tỷ VND. Đồng thời ghi nhận chi phí lãi quá hạn lũy kế đến thời điểm 30/06/2026 là khoảng 12,01 tỷ VND.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	2.387.288.045	2.356.489.042
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	478.847.493	448.048.490
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400

17 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	48.220.841.841	59.742.191.401
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	605.345.050	1.155.345.050
- Công ty CP Codesco Việt Nam	4.432.620.100	6.121.334.202
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	1.610.734.039	1.610.734.039
- Công ty cổ phần BCD Group	840.966.896	-
- Công ty CP SCI	1.984.817.801	1.984.817.801
- Công ty TNHH ĐT và XD công trình 656	1.326.264.305	1.326.264.305
- Các nhà cung cấp khác	37.420.093.650	47.543.696.004
	50.608.129.886	62.098.680.443

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	13.000.621.977	13.000.621.977
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hà Thái	2.866.118.221	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HM Việt Nam	2.245.603.774	-
- Các khách hàng khác	2.914.742.852	3.907.464.966
	21.027.086.824	16.908.086.943

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	26.560.860	27.016.860
	26.560.860	27.016.860

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.114.766.354	4.107.998.844	5.539.247.318	-	683.517.880
Thuế Thu nhập cá nhân	-	99.045.268	27.636.275	106.783.662	-	19.897.881
Thuế Tài nguyên	-	424.884.486	2.285.061.389	1.950.174.220	-	759.771.655
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.053.968.300	972.947.737	1.727.176.579	-	299.739.458
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.218.610	2.218.610	-	-
Các loại thuế khác	-	5.691.895.413	574.436.566	2.484.293.782	-	3.782.038.197
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.883.995.039	1.050.793.020	2.675.365.455	-	1.259.422.604
	-	12.268.554.860	9.021.092.441	14.485.259.626	-	6.804.387.675

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.458.385.576	12.008.385.576
- Công trình Đường Vành đai 5 - Thái Nguyên	3.404.063.062	3.404.063.062
- Công trình Trung tâm tổ chức sự kiện Trống đồng Palace	448.987.401	1.686.818.000
- Chi phí phục hồi môi trường	5.600.507.557	2.887.007.557
- Chi phí cấp quyền khai thác	1.530.916.677	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.463.770.750	-
- Chi phí tiền điện	105.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	542.602.975	1.103.891.470
	<u>25.554.233.998</u>	<u>21.090.165.665</u>

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.106.081.111	936.459.266
- Bảo hiểm xã hội	93.503.648	-
- Bảo hiểm y tế	327.004	327.004
- Tiền thu hồi đền bù khách hàng	1.525.886.286	1.525.886.286
- Phải trả các đội thi công công trình	177.429.924	577.429.924
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	545.000.000	536.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.612.045.508	2.484.445.459
	<u>5.060.273.481</u>	<u>6.060.547.939</u>

23 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng chờ phân bổ	382.272.727	362.272.727
	<u>382.272.727</u>	<u>362.272.727</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(118.773.277.736)	73.513.230.507
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.145.230.765	2.145.230.765
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(116.628.046.971)	75.658.461.272
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(111.059.967.217)	81.226.541.026
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	7.803.204.382	7.803.204.382
Số dư cuối kỳ nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(103.256.762.835)	89.029.745.408

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000	40,77%
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89%	8.500.000.000	5,89%
Ông Dương Ngọc Hải	6.622.290.000	4,59%	6.622.290.000	4,59%
Ông Hoàng Văn Sơn	10.656.060.000	0,00%	10.610.060.000	7,36%
Bà Trần Thị Kim Dung	28.027.000.000	19,43%	28.027.000.000	19,43%
Ông Nguyễn Văn Cường	31.630.010.000	21,93%	31.676.010.000	21,96%
Các cổ đông khác				
	144.235.360.000	100%	144.235.360.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	27.016.860	27.016.860
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(456.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(456.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	26.560.860	27.016.860

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	24.957.109.862	24.957.109.862

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (nay là Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội) để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	341,99	352,99

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.006.645.010	1.367.687.582

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	50.016.010.723	22.471.413.850
Doanh thu hoạt động xây lắp	8.471.543.621	32.306.898.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.599.882.954	1.082.656.155
	60.087.437.298	55.860.968.234

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	30.601.895.862	15.870.224.472
Giá vốn hoạt động xây lắp	25.423.345.033	35.917.059.800
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	152.581.282	263.156.155
Khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	153.101.856	919.440.630
	56.330.924.033	52.969.881.057

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	96.686.858	382.624.394
	96.686.858	382.624.394

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	527.639.178	2.189.799.327
	527.639.178	2.189.799.327

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	645.323.294	291.388.224
Chi phí nhân công	251.535.811	127.004.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.863.636	73.863.636
	970.722.741	492.256.436

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.483.727	296.416.702
Chi phí nhân công	3.474.138.946	3.361.951.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.029.160	185.070.714
Chi phí dự phòng	3.040.317.949	-
Thuế, phí, lệ phí	72.652.148	268.912.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.878.416	408.068.743
Chi phí khác bằng tiền	1.202.606.724	540.431.615
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.704.506.724)	(3.551.022.059)
- Hoàn nhập dự phòng	(16.704.506.724)	(3.551.022.059)
	(7.577.399.654)	1.509.830.094

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	617.281.717
Thuế được giảm	-	532.689.689
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	91.325.745	4.002.077.824
Tiền phạt thi công dự án	186.010.214	-
Thu nhập khác	5.718.855	29.026.820
	283.054.814	5.181.076.050

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	590.548.328	1.676.257.719
Phí Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	-	441.413.280
Phạt quyết toán với chủ đầu tư	1.070.064.499	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	652.920.295	-
Chi phí khác	98.555.168	-
	2.412.088.290	2.117.670.999

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.803.204.382	2.145.230.765
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.803.204.382	2.145.230.765
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	149

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	-	500.000.000
	500.000.000	-	-	500.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.766.016.872	-	-	8.766.016.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.729.750.397	1.762.534.395	-	128.492.284.792
	135.495.767.269	1.762.534.395	-	137.258.301.664
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.527.153.550	-	-	4.527.153.550
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.899.483.142	1.553.037.147	-	152.452.520.289
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	155.926.636.692	1.553.037.147	-	157.479.673.839

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	11.615.937.782	-	-	11.615.937.782
Phải trả người bán, phải trả khác	55.668.403.367	-	-	55.668.403.367
Chi phí phải trả	25.554.233.998	-	-	25.554.233.998
	92.838.575.147	-	-	92.838.575.147
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	18.316.314.672	-	-	18.316.314.672
Phải trả người bán, phải trả khác	68.159.228.382	-	-	68.159.228.382
Chi phí phải trả	21.090.165.665	-	-	21.090.165.665
	107.565.708.719	-	-	107.565.708.719

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Ngày 06/6/2026, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 1737/QĐ-UBND, cho phép Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tiếp tục được giao đất, cho thuê đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng, nay thuộc phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên. Công ty có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục pháp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai, bố trí nguồn vốn và triển khai dự án theo tiến độ được phê duyệt.

Ngày 29/6/2026, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1685086137, điều chỉnh lần thứ hai. Theo đó, dự án tiếp tục được triển khai với mục tiêu xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, nhà ở thấp tầng và các công trình dịch vụ; đồng thời điều chỉnh giảm các khu đất ở cao tầng CT01 và CT02. Thời hạn hoàn thành toàn bộ dự án được điều chỉnh đến hết quý II năm 2029.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động sản xuất đá công nghiệp VND	Hoạt động xây lắp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	50.016.010.723	8.471.543.621	1.599.882.954	60.087.437.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	19.414.114.861	(16.951.801.412)	1.294.199.816	3.756.513.265
Tài sản bộ phận	36.270.034.239	6.373.841.178	169.574.760.426	-	212.218.635.843
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	600.000.000
Tổng tài sản	36.270.034.239	6.373.841.178	169.574.760.426	-	212.818.635.843
Nợ phải trả bộ phận	22.314.716.186	18.472.757.777	71.385.478.690	-	112.172.952.653
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	11.615.937.782
Tổng nợ phải trả	22.314.716.186	18.472.757.777	71.385.478.690	-	123.788.890.435

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn sở hữu 40,77%
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành gói thầu số 4	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát - Chi tiết tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch	162.159.772	139.261.196
Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc Ủy viên HĐQT	185.883.970	205.977.835
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc, ủy viên HĐQT	130.380.626	183.567.882
Ông Doãn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	60.875.283	-
Ông Nguyễn Duy Hường	Phó Tổng Giám đốc	131.203.739	152.109.952
Ông Nguyễn Bình Lục	Ủy viên HĐQT	-	35.000.000
Ông Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên HĐQT	-	5.000.000
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên HĐQT	-	34.000.000
Ông Lê Tuấn Việt	Thành viên ban KS	-	18.000.000
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên ban KS	-	20.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

		
Phan Thị Chuyên	Lê Hoàng Minh	Doãn Việt Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026